

TUẦN 1
KHỐI 10
TIẾT 1. TỔNG QUAN VĂN HỌC VIỆT NAM
KIẾN THỨC CẦN ĐẠT

I. Các bộ phận hợp thành của văn học Việt Nam.

1. Văn học dân gian:

+ , Ra đời rất sớm (công xã nguyên thủy), con người chưa có chữ viết, cách cảm cách nghĩ còn hồn nhiên...

+ , Lực lượng sáng tác: tập thể nhân dân lao động → tính truyền miệng.

+ , Thể loại: thần thoại, sử thi, cổ tích, truyền thuyết...

2. Văn học viết:

+ ,Thế kỉ X phát triển, được ghi lại bằng chữ viết (Hán, Nôm, Quốc ngữ).

+ , Lực lượng sáng tác : trí thức → mang dấu ấn cá nhân, tác giả.

+ , Thể loại:

. X → XIX (VHTĐại): VH chữ Hán (văn xuôi, thơ, văn biền ngẫu), VH chữ Nôm (thơ, văn biền ngẫu).

. Từ đầu XX đến nay (VHHĐại): VH viết bằng chữ quốc ngữ: tự sự, trữ tình, kịch.

II. Quá trình phát triển của văn học viết Việt Nam.

1. Văn học trung đại(X → hết XIX)

- Tồn tại: bối cảnh xã hội phong kiến → v học chịu ảnh hưởng của luồng tư tưởng phương Đông(đặc biệt TQuốc)

- Hình thức: chữ Hán → đạt nhiều thành tựu.

Chữ Nôm: thơ Hồ Xuân Hương, Nguyễn Trãi...

- Tư tưởng: Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo...(Truyện Kiều, Lục Vân Tiên- (nam nữ thụ thụ bất thân, tam tông tứ đức, trai thời trung hiếu làm đầu, trung quân ái quốc...)

- Nội dung: cảm hứng yêu nước (gắn với tư tưởng trung quân), cảm hứng nhân đạo.

2.Văn học hiện đại(từ đầu thế kỉ XX đến hết thế kỉ XX)

- Về tác giả: xuất hiện đội ngũ nhà văn, nhà thơ chuyên nghiệp, lấy việc viết văn, sáng tác thơ làm nghề nghiệp.

- Về hình thức: chữ quốc ngữ (chữ Hán- Nôm thất thế).

- Về đời sống văn học: nhờ có báo chí và kĩ thuật in ấn hiện đại → tác phẩm VH đi vào đời sống nhanh hơn, mqhệ giữa độc giả- tác giả mật thiết hơn.

- Về thể loại: xuất hiện thơ mới, tiểu thuyết, kịch nói...

- Về thi pháp: xuất hiện hệ thống thi pháp mới.

+ , VHTĐại: ước lệ, tượng trưng, khuôn mẫu (Truyện Kiều- Nguyễn Du), tính phi ngã.

+ , VHHĐại: tả thực, chi tiết (Chí Phèo - NCao), tính bản ngã (cái tôi được đề cao - XDiệu: Ta là một..)

-Thành tựu nổi bật:

+ , VH yêu nước và cách mạng gắn liền với công cuộc giải phóng dân tộc.

+ , Thể loại: phong phú, đa dạng.

III. Con người Việt Nam qua văn học.

1. Con người VNam trong quan hệ với thế giới tự nhiên.

Ví Dụ: Truyền thuyết “Sơn Tinh – Thủy Tinh”

Ca dao về tình yêu quê hương đất nước.

Thơ Nguyễn Trãi, Hồ Chí Minh...

- Trong quan hệ với thế giới tự nhiên:

+, nhận thức, cải tạo, chinh phục tự nhiên (thần thoại, truyền thuyết)

+, thiên nhiên là bạn.

+, hình thành tình yêu thiên nhiên.

+, từ tình yêu thiên nhiên hình thành các hình tượng nghệ thuật.

V dụ: .Thuyền về có nhớ bến chăng?

Bến thì một dạ...

. Mới ra tù tập leo núi(HCM)

2. Con người Việt Nam trong quan hệ quốc gia, dân tộc.

- Dòng văn học yêu nước nổi bật và xuyên suốt lịch sử văn học Việt Nam vì : sớm ý thức xây dựng quốc gia độc lập, tự chủ; do vị trí địa lí đặc biệt, đất nước ta đã phải nhiều lần đấu tranh với ngoại xâm để giành và giữ vững nền độc lập ấy.

- Tinh thần yêu nước (sợi chỉ đỏ): tình yêu quê hương, tự hào về truyền thống văn hóa, lịch sử, ý chí căm thù quân xâm lược, dám hi sinh vì độc lập - tự do...

V dụ : Nam quốc sơn hà; Bình Ngô đại cáo; Hịch tướng sĩ...

3. Con người Việt Nam trong quan hệ xã hội.

- Lòng nhân đạo, tình yêu thương con người → tiền đề quan trọng cho sự hình thành chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa nhân đạo trong văn học.

V dụ : Bình Ngô đại cáo (Nguyễn Trãi)

Truyện Kiều (Nguyễn Du)

- Tố cáo, phê phán các thế lực chuyên quyền và bày tỏ sự thông cảm với những người dân bị áp bức.

- Mơ ước về một xã hội công bằng, tốt đẹp.

- Nhận thức, phê phán, cải tạo xã hội.

4. Con người Việt Nam và ý thức về bản thân.

- Xu hướng chung: xây dựng đạo lí làm người với nhiều phẩm chất tốt đẹp: nhân ái, thủy chung, tình nghĩa, vị tha, đức hi sinh...

- Trong hoàn cảnh đấu tranh chống ngoại xâm, cải tạo thiên nhiên khắc nghiệt, con người Việt Nam thường đề cao ý thức cộng đồng, nhân vật trung tâm thường nổi bật ý thức trách nhiệm xã hội, hi sinh cái tôi cá nhân

- Trong hoàn cảnh khác, cái tôi cá nhân được đề cao (thế kỉ XVIII, giai đoạn 1930-1945). Con người nghĩ đến quyền sống cá nhân, quyền hưởng tình yêu tự do, hạnh phúc, ý nghĩa cuộc sống trần thế...

IV. Tổng kết.

TIẾT 3. HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ

I. Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.

1. Khái niệm:

a, Khảo sát ngữ liệu 1 (Sgk-14)

- Các nhân vật giao tiếp gồm:

+, Vua nhà Trần (người lãnh đạo tối cao của đất nước)

+, Các bô lão (đại diện cho các tầng lớp nhân dân)

→ quan hệ : vua- tôi => ngôn ngữ giao tiếp cũng có nét khác nhau: các từ xưng hô (bệ hạ) các từ thể hiện thái độ (xin , thưa) các câu nói tỉnh lược chủ ngữ trong giao tiếp trực diện.

- Hoàn cảnh: đất nước có giặc ngoại xâm.

- Nội dung giao tiếp: Thảo luận về tình hình đất nước và bàn bạc sách lược đối phó.

- Mục đích giao tiếp: Bàn bạc để tìm ra và thống nhất sách lược đối phó với quân giặc.

Cuộc giao tiếp đã đi đến sự thống nhất hành động “ đánh” → đạt mục đích.

B, Kết luận chung

+, Là hoạt động trao đổi thông tin của con người trong xã hội.

+, Tiến hành chủ yếu bằng phương tiện ngôn ngữ (nói và viết)

+, Mục đích: nhằm thực hiện những mục đích về nhận thức, về tình cảm, về hành động..

=>Đảm bảo đạt được mục đích giao tiếp

2. Quá trình hoạt động giao tiếp

a, Khảo sát ngữ liệu.

- Các nhân vật lần lượt đổi vai cho nhau...

→ Khi người nói (viết) tạo ra văn bản nhằm biểu đạt nội dung tư tưởng, tình cảm của mình thì người nghe (đọc) tiến hành các hoạt động nghe (đọc) để giải mã rồi lĩnh hội nội dung đó.

b, Kết luận.

- Mỗi hoạt động giao tiếp gồm 2 quá trình:

+, Tạo lập văn bản.

+, Lĩnh hội văn bản → quan hệ tương tác

3. Các nhân tố của hoạt động giao tiếp.

- Nhân vật giao tiếp.

- Hoàn cảnh giao tiếp.

- Nội dung giao tiếp.

- Mục đích giao tiếp.

- Phương tiện và cách thức giao tiếp.

4. Ghi nhớ. (Sgk -15)